

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN
Địa chỉ: Phường Bãi Bông - Phổ Yên - Thái Nguyên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

228
G T
EMH
VVA
TN
Y -

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thu Hải	Chủ tịch
Ông Hoàng Công Toán	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/04/2017)
Ông Hà Thế Dũng	Thành viên
Bà Lý Kiều Anh	Thành viên
Ông Vương Đình Dũng	Thành viên
Ông Phan Đăng Danh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/04/2017)

Ban Giám đốc

Ông Hà Thế Dũng	Giám đốc
Ông Ikeda	Phó Giám đốc
Ông Vương Đình Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Chung	Phó Giám đốc
Ông Phan Đăng Danh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2017)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN



Hà Thế Dũng

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Số : 130-18/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2016-034-1

01098
C
RÁCH
EM T
VII
TU GI

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.565.871.760	177.531.421.146
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	36.430.950.639	13.310.651.328
1 Tiền	111		36.430.950.639	13.310.651.328
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.163.594.137	63.531.821.761
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	73.673.980.783	60.507.228.155
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.225.613.520	2.198.525.854
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	475.849.519	847.529.539
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(211.849.685)	(21.461.787)
IV Hàng tồn kho	140		63.010.726.215	100.567.132.660
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	71.313.556.159	107.778.465.284
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.302.829.944)	(7.211.332.624)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.960.600.769	121.815.397
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	67.688.042	121.815.397
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.892.912.727	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.040.439.521	91.119.746.457
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		84.890.617.219	90.191.408.311
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	84.890.617.219	86.530.360.311
- Nguyên giá	222		316.774.808.836	289.130.773.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(231.884.191.617)	(202.600.413.471)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	3.661.048.000
- Nguyên giá	228		168.000.000	3.829.048.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(168.000.000)	(168.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	778.515.844
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	-	778.515.844
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		149.822.302	149.822.302
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3.	149.822.302	149.822.302
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		263.606.311.281	268.651.167.603

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	300		198.142.991.345	212.382.799.812
I Nợ ngắn hạn	310		188.069.839.729	210.382.799.812
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	78.288.531.122	59.844.292.527
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	379.344.431	565.822.652
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	4.554.262.033	3.664.689.949
4 Phải trả người lao động	314		43.759.489.858	35.939.118.578
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	822.363.819	1.190.829.772
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	11.420.923.064	5.300.068.774
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	38.372.676.343	94.699.148.075
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	8.638.735.490	7.011.000.412
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.833.513.569	2.167.829.073
II Nợ dài hạn	330		10.073.151.616	2.000.000.000
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.	8.154.545.447	-
2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20.	1.918.606.169	2.000.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.463.319.936	56.268.367.791
I Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	65.463.319.936	56.268.367.791
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.000.000.000	37.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.000.000.000	37.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.422.124.618	1.422.124.618
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.041.195.318	17.846.243.173
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.142.243.173	3.376.880.937
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		20.898.952.145	14.469.362.236
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		263.606.311.281	268.651.167.603

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thắm

Nguyễn Thị Hồng Thắm

Hà Thế Dũng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	685.067.572.180	560.288.024.491
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	3.191.704.789	947.632.386
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		681.875.867.391	559.340.392.105
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	589.912.467.760	478.305.194.404
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91.963.399.631	81.035.197.701
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	418.546.989	409.267.020
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	3.251.225.934	6.313.736.016
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.126.193.431	5.582.936.534
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	10.346.707.603	11.359.122.266
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	52.493.011.820	46.529.406.580
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		26.291.001.263	17.242.199.859
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	883.053.736	1.719.396.269
12 Chi phí khác	32	VI.7.	714.264.264	615.160.249
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		168.789.472	1.104.236.020
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.459.790.735	18.346.435.879
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	5.560.838.590	3.877.073.643
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.898.952.145	14.469.362.236
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	5.412,58	37.476,89

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Nguyễn Thị Hồng Thắm




Hà Thế Dũng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		682.403.272.384	583.494.064.557
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(408.043.406.371)	(382.564.850.280)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(118.751.988.906)	(105.471.247.016)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.161.215.403)	(5.775.418.793)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.829.790.428)	(2.600.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.584.341.108	4.588.343.997
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45.701.624.962)	(37.244.071.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		107.499.587.422	54.426.821.204
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.394.895.550)	(32.405.106.416)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.460.000.000	832.296.189
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.333.443	44.752.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.886.562.107)	(31.528.057.237)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	37.400.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		397.573.329.863	443.828.257.077
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(453.899.801.595)	(454.149.200.312)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.166.870.000)	(7.239.361.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.493.341.732)	(17.522.904.235)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		23.119.683.583	5.375.859.732
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.310.651.328	7.939.515.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		615.728	(4.723.861)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	36.430.950.639	13.310.651.328

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Hà Thế Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Cơ khí Phổ Yên, trực thuộc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 283/QĐ/TCNSĐT ngày 22/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng. Theo Quyết định số 13/2002/QĐ/BCN ngày 25/03/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) thì Nhà máy Cơ khí Phổ Yên được đổi tên thành Công ty Cơ khí Phổ Yên. Từ ngày 12/12/2003 Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên theo Quyết định số 215/2003/QĐ-BCN ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000098 ngày 07/5/2004. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 19/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thì Vốn điều lệ của công ty là: **37.000.000.000 đồng** (Ba mươi bảy tỷ đồng chẵn)

Mệnh giá Cổ phiếu là 10.000đồng/cổ phiếu; Tổng số cổ phiếu là 3.700.000 cổ phiếu

Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 1934/UBCK-GSĐC ngày 14/04/2017 về việc chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Công ty.

Công văn số 854/QĐ-SGDHN ngày 13/10/2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty CP Cơ khí Phổ Yên tại thị trường Upcom với mã chứng khoán là: FBC

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: FBC

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế phụ tùng xe máy, ô tô, con lăn, băng lái);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay);
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (cân đĩa, cân treo);
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác; Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (máy nông nghiệp, máy kéo, ô tô);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

Trụ sở công ty: Phường Bãi Bông - Phố Yên - Thái Nguyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại Nhà số 9 đường 36 phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Quốc tế; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến giá thành thành phẩm tồn kho.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung tương ứng với mức độ hoàn thành sản phẩm

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản khác	03 - 04

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao và trong năm Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa nhà xưởng, xây dựng nhà xưởng và mua sắm thiết bị, tài sản được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm đã được trả trước, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí khuyến khích tiêu thụ, chi phí lãi vay phải trả, phải trả tiền tai nạn lao động, thưởng sáng kiến cho cán bộ công nhân viên, khoản trích công tác phí, vé cầu đường... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 12 tháng. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê tài sản, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

16. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nguyên vật liệu, doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm cơ khí (vòng bi, con lăn, bát phuốc, hàng kết cấu và các sản phẩm cơ khí khác), doanh thu cho thuê nhà xưởng và doanh thu từ tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

21.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền	36.430.950.639	13.310.651.328
Tiền mặt	331.772.800	466.113.200
Tiền gửi ngân hàng	36.099.177.839	12.844.538.128
Tiền gửi VND	28.119.044.524	11.724.752.387
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	14.878.508.342	10.289.429.632
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	11.373.586.351	663.504.332
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	118.112.541	234.927.862
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thái Nguyên	1.748.837.290	536.890.561
Tiền gửi USD	7.817.094.882	920.274.350
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	6.340.694.265	14.292.766
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	934.731.200	905.981.584
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thái Nguyên	541.669.417	-
Tiền gửi EURO	19.677.595	105.833.232
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	19.677.595	105.833.232
Tiền gửi JPY	143.360.838	93.678.159
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	143.360.838	93.678.159
Cộng	36.430.950.639	13.310.651.328

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Honda Việt Nam	30.802.223.733	-	27.656.369.060	-
Hanwa Co., Ltd Japan	12.252.602.028	-	6.279.670.089	-
Các đối tượng khác	30.619.155.022	211.849.685	26.571.189.006	21.461.787
Cộng	73.673.980.783	211.849.685	60.507.228.155	21.461.787

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỐ YÊN

Địa chỉ: Phường Bãi Bông - Phố Yên - Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa	149.822.302	-	149.822.302	149.822.302	-
Cộng	149.822.302	-	149.822.302	149.822.302	149.822.302

(*) Do Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa, vì vậy giá trị hợp lý của khoản đầu tư đang được công ty xác định theo giá gốc.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Máy công cụ và Thiết bị T.A.T	337.920.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hòa Phú	327.300.000	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ CTM	1.341.285.000	239.489.250
Công ty TNHH Mậu dịch xuất nhập khẩu Kim Nguyên Bằng Tường	417.293.600	292.503.800
Các đối tượng	801.814.920	1.666.532.804
Cộng	3.225.613.520	2.198.525.854

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	232.200.000	-	615.410.000	-
Phải thu khác	243.649.519	-	232.119.539	-
Cộng	475.849.519	-	847.529.539	-

6. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chưa trích lập dự phòng				
Công ty TNHH MTV máy kéo và máy nông nghiệp Võ Văn Hùng	631.628.850	442.140.195	-	-
Công ty TNHH SUFAT Việt Nam	74.536.768	52.175.738	-	-
	-	-	30.659.695	9.197.909
Cộng	706.165.618	494.315.933	30.659.695	9.197.909

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.208.224.793	6.857.114.976	56.405.587.869	6.865.134.420
Công cụ, dụng cụ	2.994.871.220	-	8.305.945.011	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.188.133.810	-	16.086.683.789	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thành phẩm	23.994.863.107	1.445.714.968	25.763.796.402	346.198.204
Hàng gửi bán	927.463.229	-	1.216.452.213	-
Cộng	71.313.556.159	8.302.829.944	107.778.465.284	7.211.332.624

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.099.516.764 VND (Năm 2016: 3.759.018.270 VND). Lý do dẫn đến trích lập thêm là do giá bán của thành phẩm trên thị trường giảm đi.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 8.019.444 VND (Năm 2016: 343.957.436 VND). Lý do dẫn đến hoàn nhập là do giá bán của nguyên liệu, vật liệu tăng lên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, hàng tồn kho với giá trị là 50.000.000.000 VND đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 50.000.000.000 VND).

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Mua sắm TSCĐ	-	768.057.844
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	10.458.000
Cộng	-	778.515.844

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	3.661.048.000	168.000.000	3.829.048.000
Thanh lý nhượng bán	(3.661.048.000)	-	(3.661.048.000)
Số dư ngày 31/12/2017	-	168.000.000	168.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	-	168.000.000	168.000.000
Số dư ngày 31/12/2017	-	168.000.000	168.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	3.661.048.000	-	3.661.048.000
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 168.000.000 VND

10. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí thuê văn phòng	-	52.000.000
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	67.688.042	69.815.397
Cộng	67.688.042	121.815.397

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỐ YÊN

Địa chỉ: Phường Bãi Bông - Phố Yên - Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>							
Số dư ngày 01/01/2017	61.985.703.472	209.395.480.950	15.203.104.257	1.403.006.303	1.143.478.800	289.130.773.782	
Mua trong năm	2.214.179.854	23.744.168.254	971.270.273	-	-	26.929.618.381	
Đầu tư XD CB hoàn thành		1.024.406.355	-	-	-	1.024.406.355	
Thanh lý, nhượng bán	(239.171.500)	-	-	(70.818.182)	-	(309.989.682)	
Số dư ngày 31/12/2017	63.960.711.826	234.164.055.559	16.174.374.530	1.332.188.121	1.143.478.800	316.774.808.836	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
Số dư ngày 01/01/2017	30.832.603.249	157.137.522.177	12.322.066.877	1.164.742.368	1.143.478.800	202.600.413.471	
Khấu hao trong năm	2.983.213.185	24.624.373.183	1.756.038.919	82.653.457	-	29.446.278.744	
Thanh lý, nhượng bán	(91.682.416)	-	-	(70.818.182)	-	(162.500.598)	
Số dư ngày 31/12/2017	33.724.134.018	181.761.895.360	14.078.105.796	1.176.577.643	1.143.478.800	231.884.191.617	
<i>Giá trị còn lại</i>							
Tại ngày 01/01/2017	31.153.100.223	52.257.958.773	2.881.037.380	238.263.935	-	86.530.360.311	
Tại ngày 31/12/2017	30.236.577.808	52.402.160.199	2.096.268.734	155.610.478	-	84.890.617.219	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.556.392.732 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.990.113.940 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỐ YÊN

Địa chỉ: Phường Bãi Bông - Phố Yên - Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a) Ngân hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sông Công (1)	10.336.175.415	10.336.175.415	226.498.846.159	251.183.659.929	35.020.989.185	35.020.989.185
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (2)	8.036.500.928	8.036.500.928	112.081.789.532	115.959.863.627	11.914.575.023	11.914.575.023
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (3)	-	-	58.992.694.172	86.756.278.039	27.763.583.867	27.763.583.867
Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (4)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	38.372.676.343	38.372.676.343	397.573.329.863	453.899.801.595	94.699.148.075	94.699.148.075

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 300065998/2017-HĐTDHM/NHCT222-CKPY ngày 26/09/2017. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 26/09/2017 đến hết ngày 26/09/2018. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5,8%/năm (đối với VND) và 2,5%/năm (đối với USD) và chi có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sông Công.

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/469346/HĐTD ngày 26/07/2017. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/6/2018. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(3) Hợp đồng tín dụng số 0023DN ngày 08/05/2017 hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì tiện ích được Ngân hàng xem xét định kỳ hàng năm vào thời điểm do VIB quyết định. Lãi suất áp dụng đối với các khoản rút vốn dưới tiện ích tín dụng ngắn hạn bằng lãi suất cho vay được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất cho VIB cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định và lãi suất với VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật, lãi suất được điều chỉnh theo kỳ 1 tháng /1 lần. Khoản vay được đảm bảo bởi các Tài sản đảm bảo, theo đó đối với tài sản đảm bảo là hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp số 0020.02, trong đó hàng tồn kho chốt số dư tối thiểu 50 tỷ đồng, tỷ lệ cho vay là 50%; Tài sản đảm bảo là quyền phải thu số 0020.01 và Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 0020.03.

(4) Khoản vay ngắn hạn Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam theo Giấy nhận nợ số 01/2010 ngày 17/06/2010, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ và công văn số 130/FOMECO ngày 28/02/2018 về việc xin gia hạn nợ tới 31/12/2018.

b) Vay các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại CITICOM	6.277.562.201	6.277.562.201	2.890.537.496	2.890.537.496
Công ty TNHH Đầu tư xuất nhập khẩu Nam Việt	5.124.075.386	5.124.075.386	3.813.130.196	3.813.130.196
Công ty TNHH TM Phú An Thịnh	5.645.740.066	5.645.740.066	4.519.812.750	4.519.812.750
Công ty CP Thương mại, Tư vấn và Xây dựng Đức Minh	6.299.233.760	6.299.233.760	2.968.406.209	2.968.406.209
Các đối tượng khác	54.941.919.709	54.941.919.709	45.652.405.876	45.652.405.876
Cộng	78.288.531.122	78.288.531.122	59.844.292.527	59.844.292.527

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Duy mô tô	121.000.000	121.000.000
Công ty TNHH Daiwa Việt Nam	96.000.000	-
Iwatani Materials Corporation	136.170.001	-
Các đối tượng khác	26.174.430	444.822.652
Cộng	379.344.431	565.822.652

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	967.961.492	14.621.860.876	15.589.822.368	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.616.889.467	1.616.889.467	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	249.892.250	249.892.250	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.702.770.386	5.560.838.590	3.829.790.428	3.433.818.548
Thuế thu nhập cá nhân	345.194.528	1.663.891.000	1.854.986.100	154.099.428
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	648.763.543	989.407.022	671.826.508	966.344.057
Các loại thuế khác	-	134.719.195	134.719.195	-
Cộng	3.664.689.949	24.837.498.400	23.947.926.316	4.554.262.033

16. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Chi phí khuyến khích vượt doanh thu, thực tế chưa được chi	491.734.700	667.083.792
Chi phí công tác phí và vé cầu đường, thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh toán	41.161.000	20.640.000
Chi phí tai nạn lao động phải trả	121.276.000	-
Lãi vay phải trả	12.714.963	61.625.824
Chi phí phải trả khác	155.477.156	441.480.156
Cộng	822.363.819	1.190.829.772

17. Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.492.052.444	1.880.224.444
Bảo hiểm y tế	13.433.960	55.502.860
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9.915.436.660	3.364.341.470
<i>Tiền ăn ca</i>	<i>571.075.000</i>	<i>725.305.000</i>
<i>Đoàn phí công đoàn</i>	<i>1.955.791.800</i>	<i>1.329.047.800</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>501.253.710</i>	<i>353.253.710</i>
<i>Quỹ xóa đói giảm nghèo, Quỹ khuyến học Tổng công ty</i>	<i>318.432.000</i>	<i>216.192.000</i>
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam</i>	<i>5.916.555.556</i>	<i>164.583.334</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>652.328.594</i>	<i>575.959.626</i>
Cộng	11.420.923.064	5.300.068.774

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	8.638.735.490	7.011.000.412
Cộng	8.638.735.490	7.011.000.412

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Dài hạn</i>		
Doanh thu nhận trước	8.154.545.447	-
Cộng	8.154.545.447	-

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Đơn vị tính: VND Cộng
Số đầu năm	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Trích lập quỹ	-	-	-
Chi nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ	-	1.931.985.455	1.931.985.455
Đầu tư, mua sắm tài sản cố định	(1.931.985.455)	-	(1.931.985.455)
Khấu hao tài sản cố định	-	(81.393.831)	(81.393.831)
Số cuối năm	68.014.545	1.850.591.624	1.918.606.169

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	36.977.900.000	(15.300.000)	12.076.660.937	49.039.260.937
Tăng vốn trong năm trước	22.100.000	15.300.000	-	37.400.000
Lãi trong năm trước	-	-	14.469.362.236	14.469.362.236
Chia cổ tức	-	-	(7.253.780.000)	(7.253.780.000)
Trích quỹ	-	-	(1.446.000.000)	(1.446.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	37.000.000.000	-	17.846.243.173	54.846.243.173
Lãi trong năm nay	-	-	20.898.952.145	20.898.952.145
Chia cổ tức	-	-	(11.100.000.000)	(11.100.000.000)
Trích quỹ	-	-	(604.000.000)	(604.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	37.000.000.000	-	27.041.195.318	64.041.195.318

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	18.870.000.000	18.870.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	18.130.000.000	18.130.000.000
Cộng	37.000.000.000	37.000.000.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.000.000.000	37.000.000.000
Vốn góp đầu năm	37.000.000.000	37.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	37.000.000.000	37.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.100.000.000	7.253.780.000

21.4 Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.700.000	370.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.700.000	370.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.700.000	370.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.700.000	370.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.700.000	370.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. Mệnh giá cổ phiếu năm 2016 là 100.000 VND/cổ

21.5 Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	1.422.124.618	-	-	1.422.124.618
Cộng	1.422.124.618	-	-	1.422.124.618

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	344.872,45	40.505,31
EURO	728,37	4.438,08
JPY	715.195,00	482.902,00

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	54.565.752.921	22.607.661.286
Doanh thu bán thành phẩm	628.081.824.197	536.464.728.188
Doanh thu cung cấp dịch vụ	920.090.150	1.215.635.017
Doanh thu bán phoi	1.499.904.912	-
Cộng	685.067.572.180	560.288.024.491

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	730.976.164	-
Giảm giá hàng bán	2.041.526.500	4.260.418
Hàng bán bị trả lại	419.202.125	943.371.968
Cộng	3.191.704.789	947.632.386

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.570.445.049	26.271.685.944
Giá vốn của thành phẩm đã bán	533.567.677.906	451.360.382.543
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.099.516.764	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.019.444)	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	682.847.485	673.125.917
Cộng	589.912.467.760	478.305.194.404

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.333.443	44.752.990
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	370.213.546	364.514.030
Cộng	418.546.989	409.267.020

5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	3.126.193.431	5.582.936.534
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	125.032.503	730.799.482
Cộng	3.251.225.934	6.313.736.016

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ bán phoi	-	857.277.914
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	578.830.916	756.632.899
Tiền hợp tác liên doanh	-	90.000.000
Thu nhập khác	304.222.820	15.485.456
Cộng	883.053.736	1.719.396.269

7. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí phạt; lãi chậm nộp	499.697.123	580.443
Xử lý công nợ	1.509.125	2.620.622
Chi phí khác	213.058.016	611.959.184
Cộng	714.264.264	615.160.249

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	10.346.707.603	11.359.122.266
Chi phí nhân viên	4.602.163.847	4.065.222.700
Chi phí vật liệu, bao bì	635.050.886	637.478.004
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.830.801	85.733.136
Chi phí khấu hao TSCĐ	393.225.483	330.960.576
Chi phí bằng tiền khác	4.660.436.586	6.239.727.850
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	52.523.671.515	46.608.692.761
Chi phí nhân viên quản lý	30.299.671.315	26.986.198.414
Chi phí vật liệu quản lý	479.811.810	397.026.205
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.665.756.355	1.764.490.472
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.612.546.544	3.193.856.288
Thuế, phí và lệ phí	818.025.141	824.805.950
Chi phí dự phòng	221.047.593	6.263.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.584.802	346.420.908
Chi phí bằng tiền khác	15.921.227.955	13.089.630.646
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	30.659.695	79.286.181

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.419.380.378	279.213.692.141
Chi phí nhân công	142.902.427.668	125.401.064.371

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.294.369.409	22.307.818.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.866.489.479	15.956.275.354
Chi phí khác bằng tiền	94.640.251.059	83.437.291.638
Cộng	618.122.917.993	526.316.141.577

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	678.790.100.116	561.469.055.394
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	678.790.100.116	561.469.055.394
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	653.018.534.836	543.122.619.515
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	651.674.132.622	542.083.687.183
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	1.344.402.214	1.038.932.332
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	27.115.967.494	19.385.368.211
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.423.193.499	3.877.073.643
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản		
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	4.387.368.000	-
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	4.387.368.000	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	3.699.142.545	-
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	3.699.142.545	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	688.225.455	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	137.645.091	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.560.838.590	3.877.073.643

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.898.952.145	14.469.362.236
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.898.952.145	14.469.362.236
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	872.392.777	604.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	3.700.000	369.971
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.412,58	37.476,89

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 1111 ngày 15 tháng 04 năm 2017 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được Công ty giả định có tỷ lệ không đổi so với năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(**) Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 19/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thì mệnh giá mỗi cổ phiếu của Công ty thay đổi từ 100.000 đồng/cổ phiếu thành 10.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng với số lượng cổ phiếu thay đổi từ 370.000 cổ phiếu thành 3.700.000 cổ phiếu.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi điều chỉnh lại theo số thực tế phân phối theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 15/04/2017, cụ thể như sau:

	Năm 2016 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2016 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	14.469.362.236	-	14.469.362.236
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	604.000.000	604.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	369.971	-	369.971
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.109,45	-	37.476,89

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	397.573.329.863	443.828.257.077
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	453.899.801.595	454.149.200.312

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng	18.137.347.433	12.890.102.317
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	10.697.488.533	5.696.975.908
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	7.343.352.600	6.988.506.100
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy Nông nghiệp	65.000.000	8.090.909
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	31.506.300	182.129.400
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	14.400.000
Bán hàng	5.528.878.316	4.234.275.239
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	523.708.249	368.352.794
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	4.797.132.567	2.107.230.290
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	168.437.500	1.565.347.155
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	39.600.000	52.800.000
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	-	140.545.000
Lãi vay phát sinh	1.013.888.889	849.583.334
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	1.013.888.889	849.583.334

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu khách hàng	1.283.145.650	1.721.563.125
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	451.715.550	497.474.911
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	816.910.100	1.209.568.214
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	14.520.000	14.520.000
Các khoản phải trả	948.062.198	3.759.934.730
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	903.756.536	3.583.885.368
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	44.305.662	34.119.662
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	-	141.929.700
Các khoản vay	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi vay phải trả	255.555.556	164.583.334
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	255.555.556	164.583.334

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương, thưởng	6.155.817.486	5.816.545.396
Cộng	6.155.817.486	5.816.545.396

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	38.372.676.343	94.699.148.075
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	36.430.950.639	13.310.651.328
Nợ thuần	1.941.725.704	81.388.496.747
Vốn chủ sở hữu	65.463.319.936	56.268.367.791
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	3%	145%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.430.950.639	13.310.651.328
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.937.980.617	61.333.295.907
Cộng	110.368.931.256	74.643.947.235

Công nợ tài chính

Các khoản vay	38.372.676.343	94.699.148.075
Phải trả người bán và phải trả khác	89.709.454.186	65.144.361.301
Chi phí phải trả	822.363.819	1.190.829.772
Cộng	128.904.494.348	161.034.339.148

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	89.709.454.186	-	89.709.454.186
Chi phí phải trả	822.363.819	-	822.363.819
Các khoản vay	38.372.676.343	-	38.372.676.343
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	65.144.361.301	-	65.144.361.301
Chi phí phải trả	1.190.829.772	-	1.190.829.772
Các khoản vay	94.699.148.075	-	94.699.148.075

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.430.950.639	-	36.430.950.639
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.937.980.617	-	73.937.980.617

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.310.651.328	-	13.310.651.328
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.333.295.907	-	61.333.295.907

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được Công ty điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước về Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Công ty CP cơ khí Phổ Yên ngày 29/11/2017, chi tiết số liệu điều chỉnh cụ thể như

a) Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Phải thu ngắn hạn khác	773.644.011	847.529.539	(73.885.528)
Hàng tồn kho	107.225.340.040	107.778.465.284	(553.125.244)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.480.179.372	3.664.689.949	(184.510.577)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	14.026.862.041	14.469.362.236	(442.500.195)

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Giá vốn hàng bán	478.858.319.648	478.305.194.404	553.125.244
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.766.448.594	3.877.073.643	(110.625.049)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.026.862.041	14.469.362.236	(442.500.195)

c) Thuyết minh về số liệu điều chỉnh

- Phải thu ngắn hạn khác tăng do Công ty kê khai thiếu thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền thuê nhà cho chuyên gia, theo đó thuế TNCN tăng với giá trị tương ứng là 73.885.528 đồng.
- Hàng tồn kho tăng 553.125.244 đồng và Giá vốn hàng bán giảm với giá trị tương ứng do tính toán lại phương pháp tính giá hàng tồn kho.
- Tăng thuế và các khoản phải nộp nhà nước với giá trị 184.510.577 đồng do tăng thuế TNCN phải nộp 73.885.528 đồng và thuế TNDN phải nộp là 110.625.049 đồng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay tăng do ảnh hưởng từ các điều chỉnh nêu trên

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Hà Thế Dũng

